

Ngày	16,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.1%	39.7%	89.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,897 - 17,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,268
Số lượng CPLH (CP)	704,248,289
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,602,990
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	1.09
EPS	466
P/E	34.3



Thu nhập lãi thuần
2023

709,025
triệu VNĐ

YoY: ▼210,177 | -22.9%

LN trước thuế
2023

409,307
triệu VNĐ

YoY: ▼46,039 | -10.1%

LN sau thuế
2023

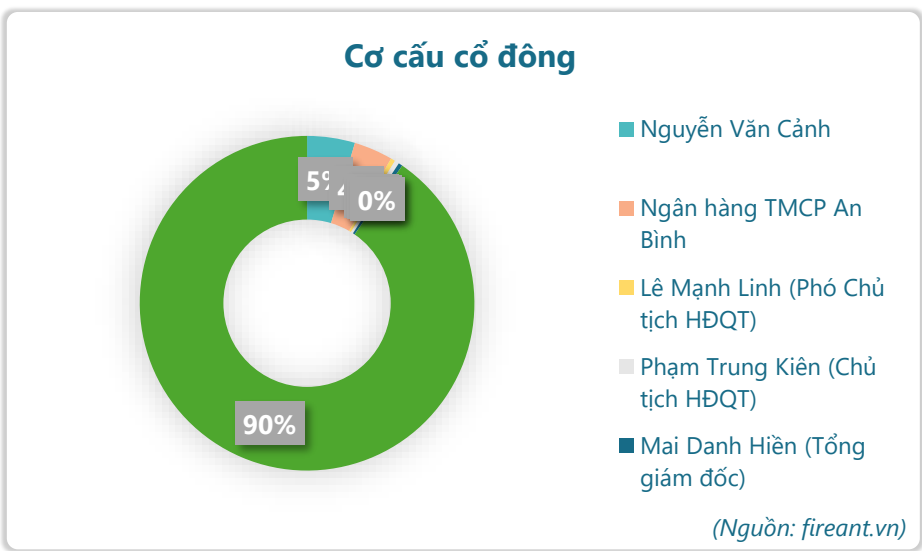
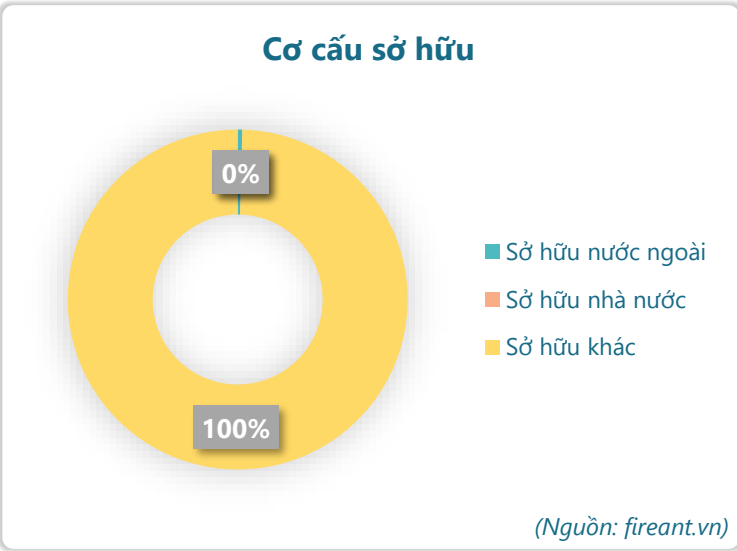
328,379
triệu VNĐ

YoY: ▼37,408 | -10.2%

YOEА
2023

9.5%

YoY: +/-▲ 1.5%



NIM
2023

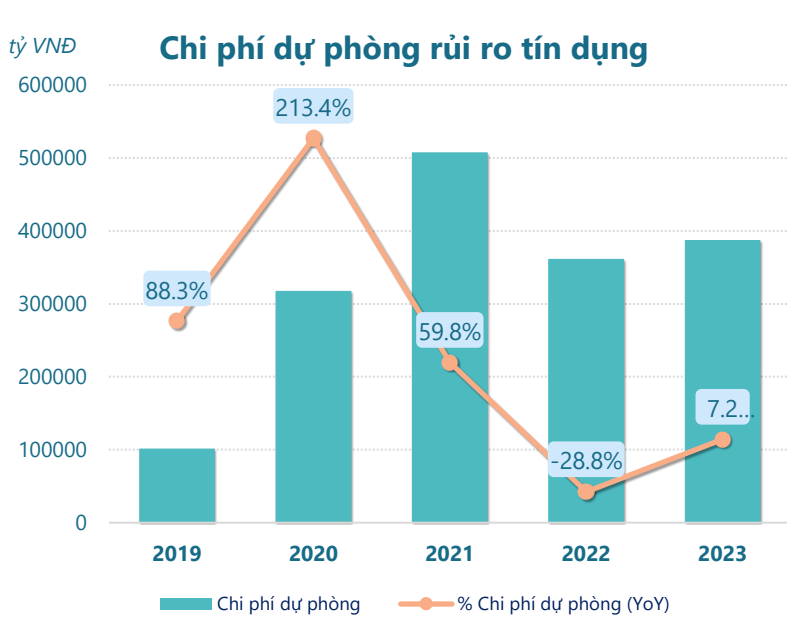
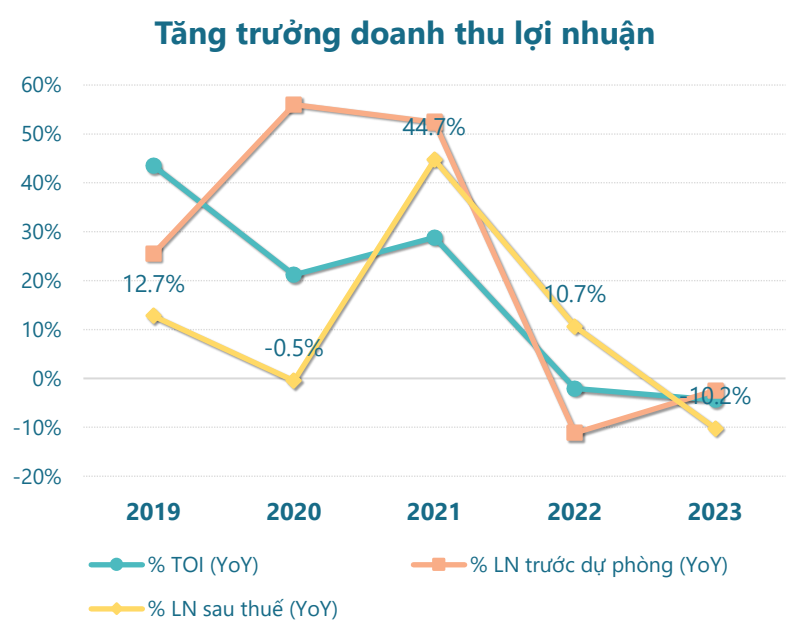
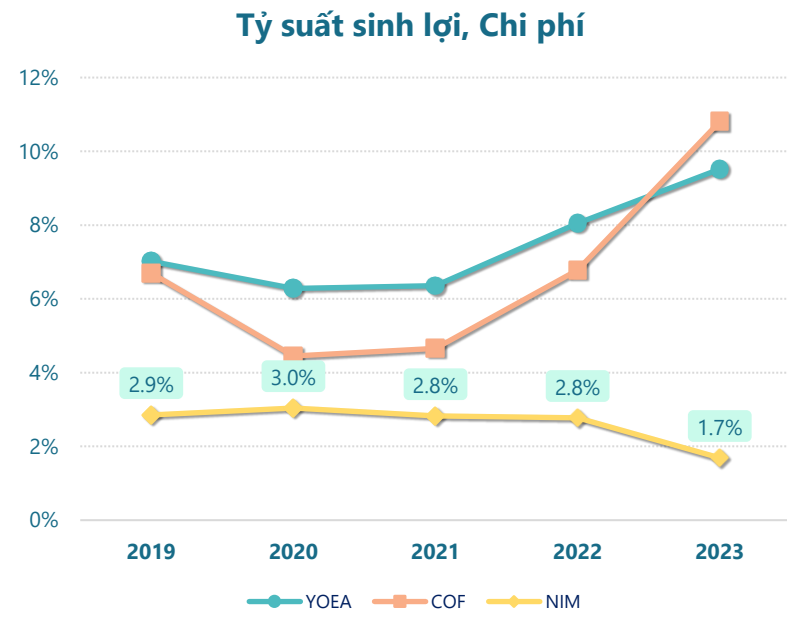
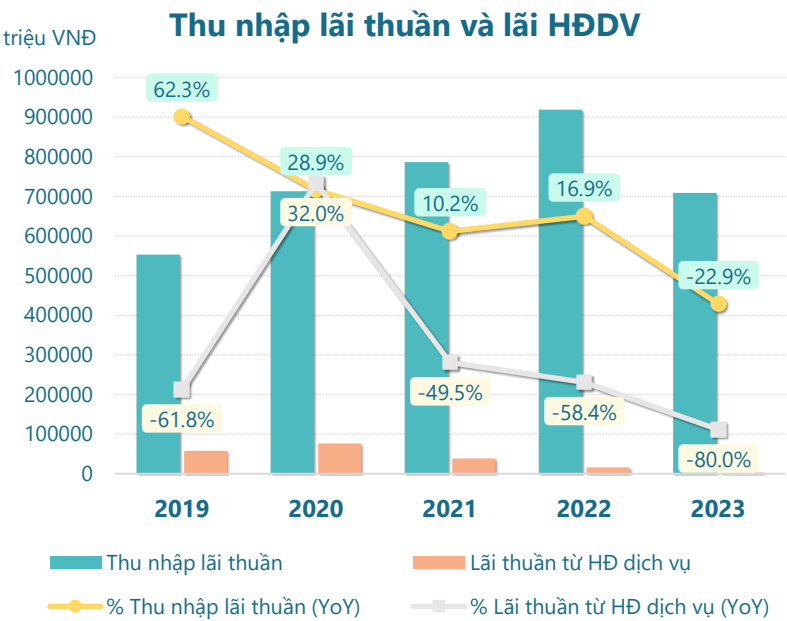
1.7%

YoY: +/-▼ 1.1%

COF
2023

10.8%

YoY: +/-▲ 4.0%



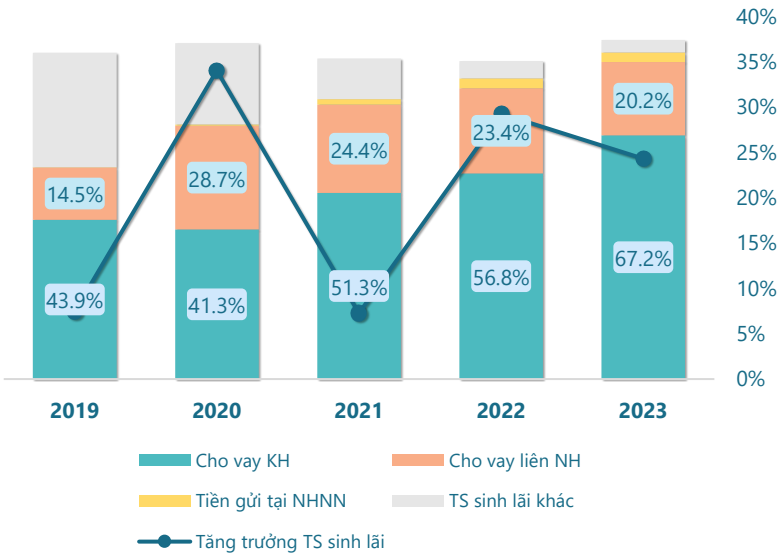
Năm **2023**, thu nhập từ lãi thuần của **EVF** chiếm **64.8%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**80.3%**). Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ chiếm **0.29%** và thu nhập từ các hoạt động khác chiếm **34.9%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **387,372** tỷ đồng, **tăng 7.16%** so với năm trước.

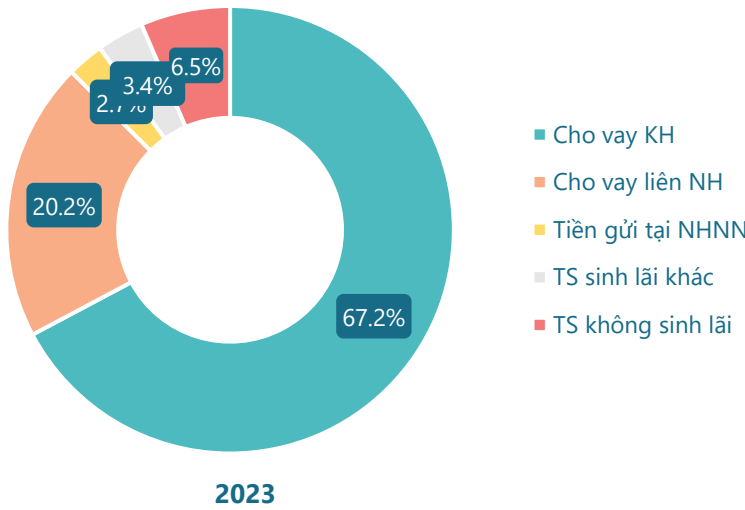
Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **10.8%**, **tăng thêm 4.02 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của EVF **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **5.96 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của **EVF** năm **2023** là **297,004** tỷ đồng, **giảm 9.24%** so với năm trước. Bên cạnh đó, Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **27.2%** cũng **thấp hơn** năm trước **1.44 đ%** cho thấy ngân hàng đang cải thiện hiệu quả hoạt động. CIR của EVF **bằng** CIR trung bình ngành (**27.2%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.

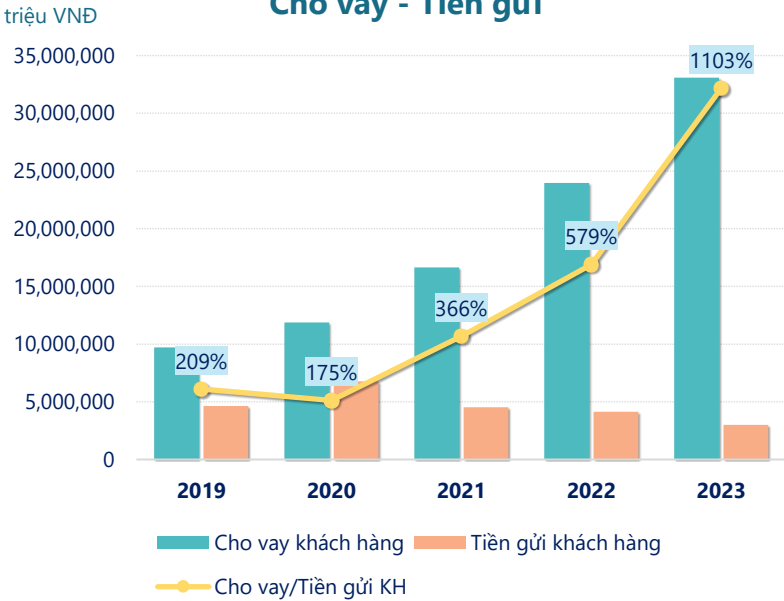
Cơ cấu Tài sản sinh lãi/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản sinh lãi/Tổng TS



Cho vay - Tiền gửi

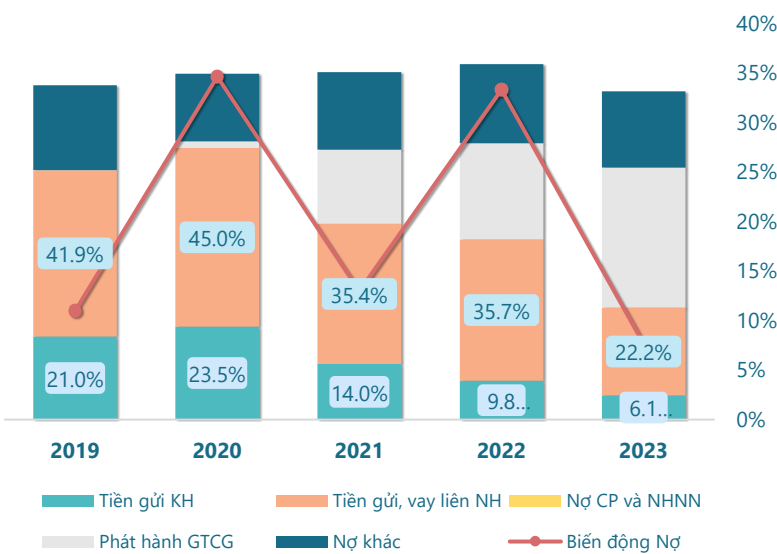


Năm **2023**, Tổng tài sản của **EVF tăng trưởng 16.6%** so với năm trước và đạt 49,221,131 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 93.5%, tỷ trọng này đã tăng thêm 5.78 đ% so với năm trước.

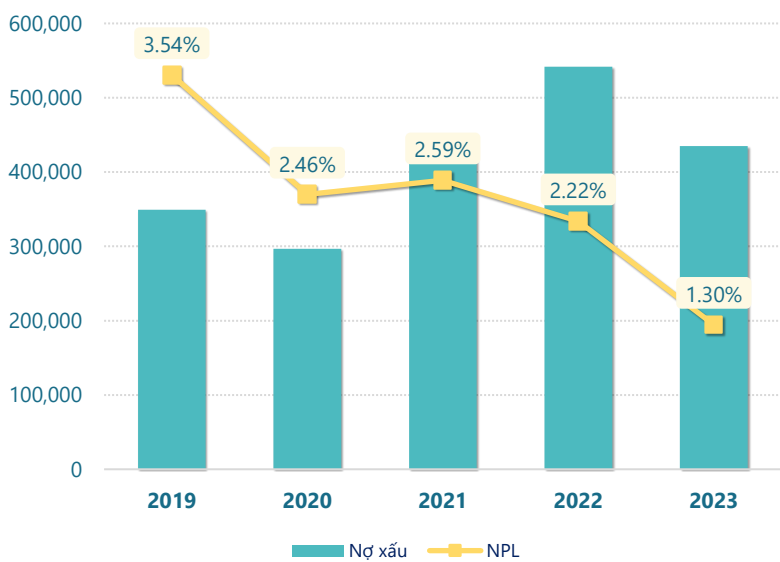
Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **2.65%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **20.2%**, cho vay khách hàng chiếm **67.2%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **3.41%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **EVF** đạt **33,092,777** tỷ đồng, **tăng trưởng 38.1%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **3,001,537** tỷ đồng, **giảm đi 27.4%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** cao hơn năm trước và bằng **1103%**, cho thấy ngân hàng đang đẩy mạnh hoạt động cho vay vượt quá khả năng huy động từ tiền gửi. Điều này có thể mang lại cơ hội tăng trưởng nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức về quản lý rủi ro và thanh khoản.

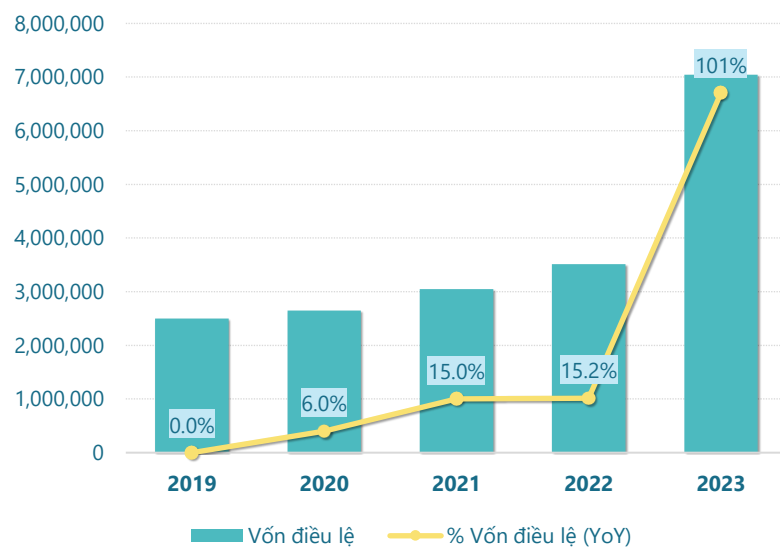
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

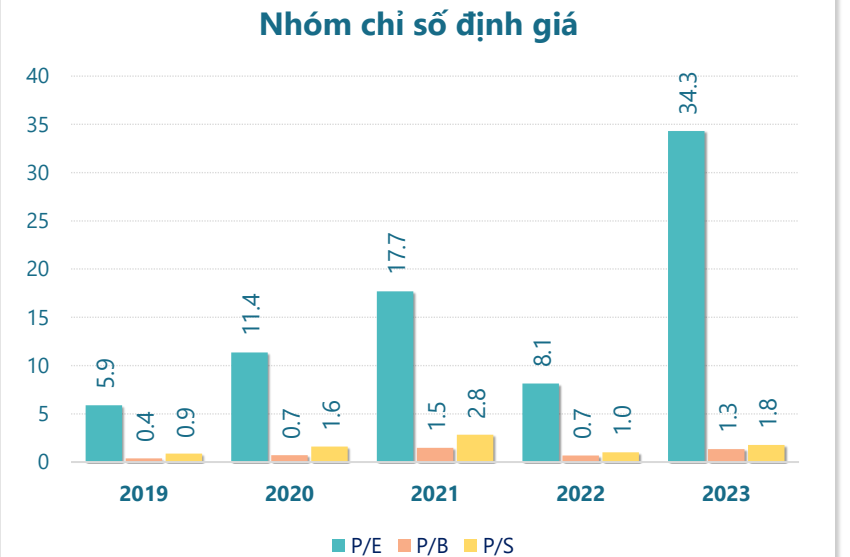
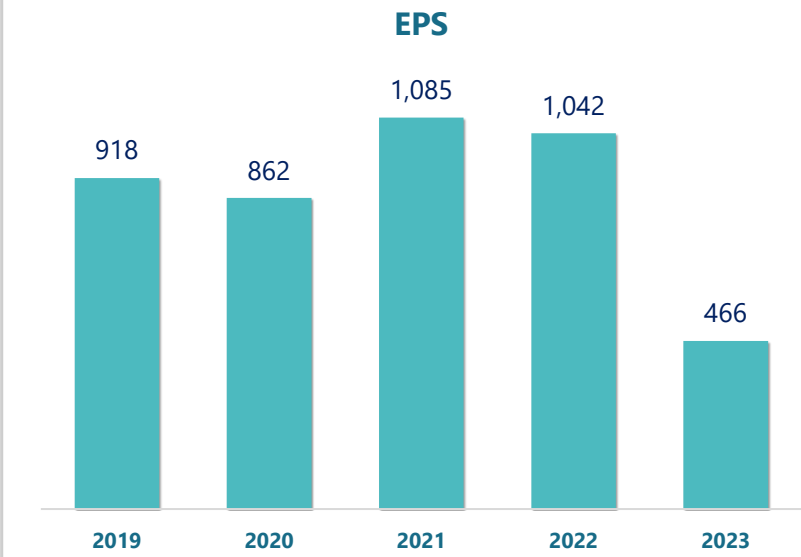
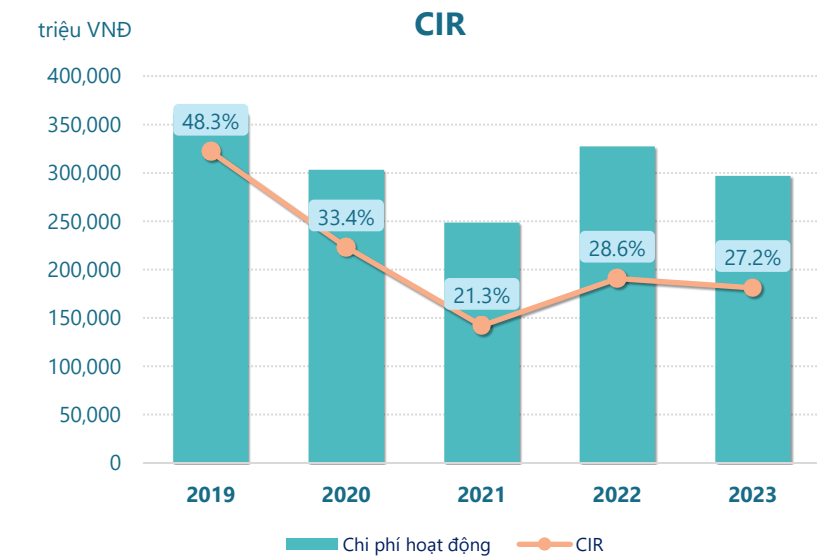
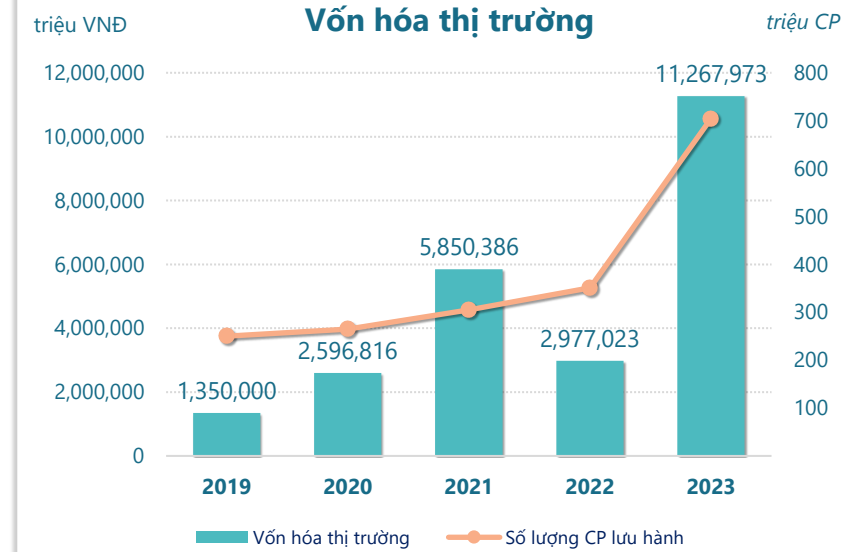
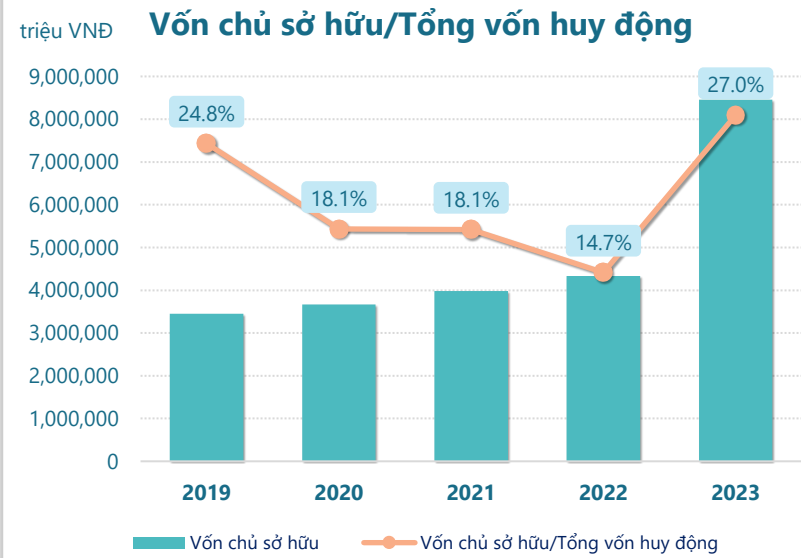
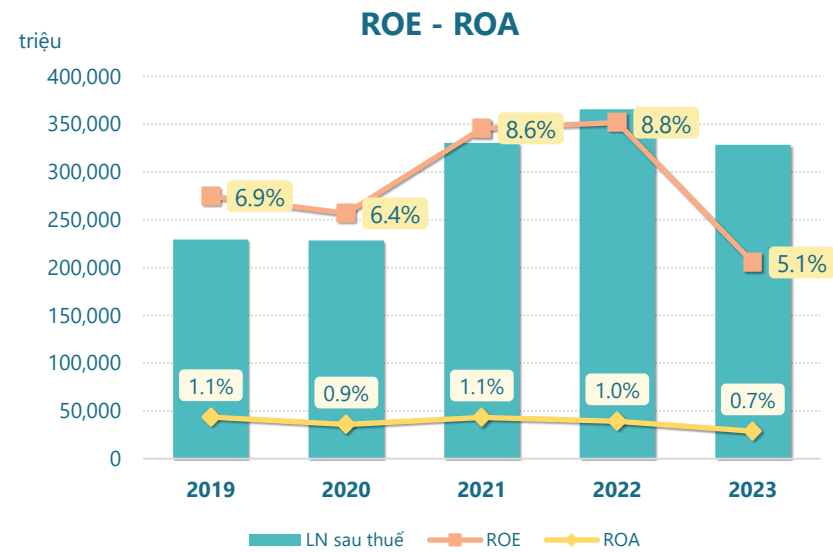


Năm **2023**, Tổng nợ của **EVF** tăng thêm **7.66%** lên **40,764,913** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **6.10%** Tổng tài sản, thấp hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**9.80%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.00%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **22.2%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.00%** trên Tổng tài sản.

Nợ xấu nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của EVF năm 2023 là 435,179 tỷ đồng, **không đổi*** so với năm trước. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) bằng **1.30%** thấp hơn năm trước cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (**LLR**) tăng lên bằng **128%**. Đây là dấu hiệu tích cực cho thấy ngân hàng đang cải thiện chất lượng tài sản và tăng cường khả năng dự phòng rủi ro, giúp duy trì sự ổn định tài chính.

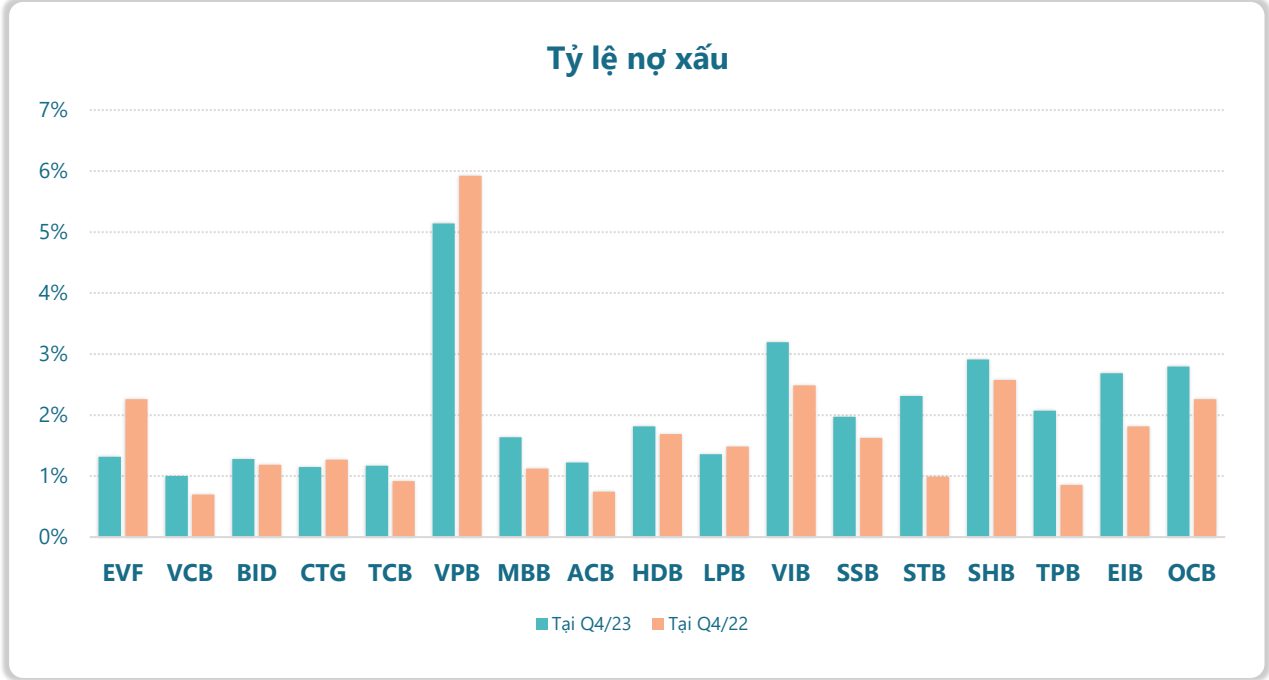
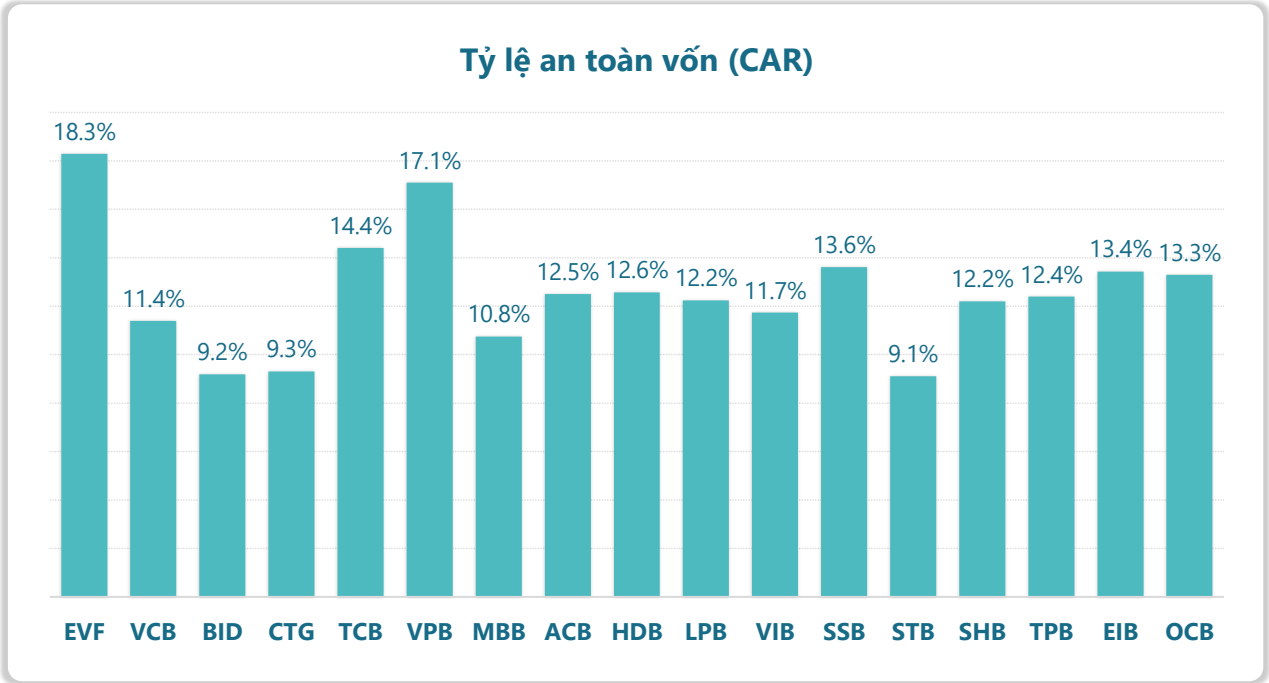
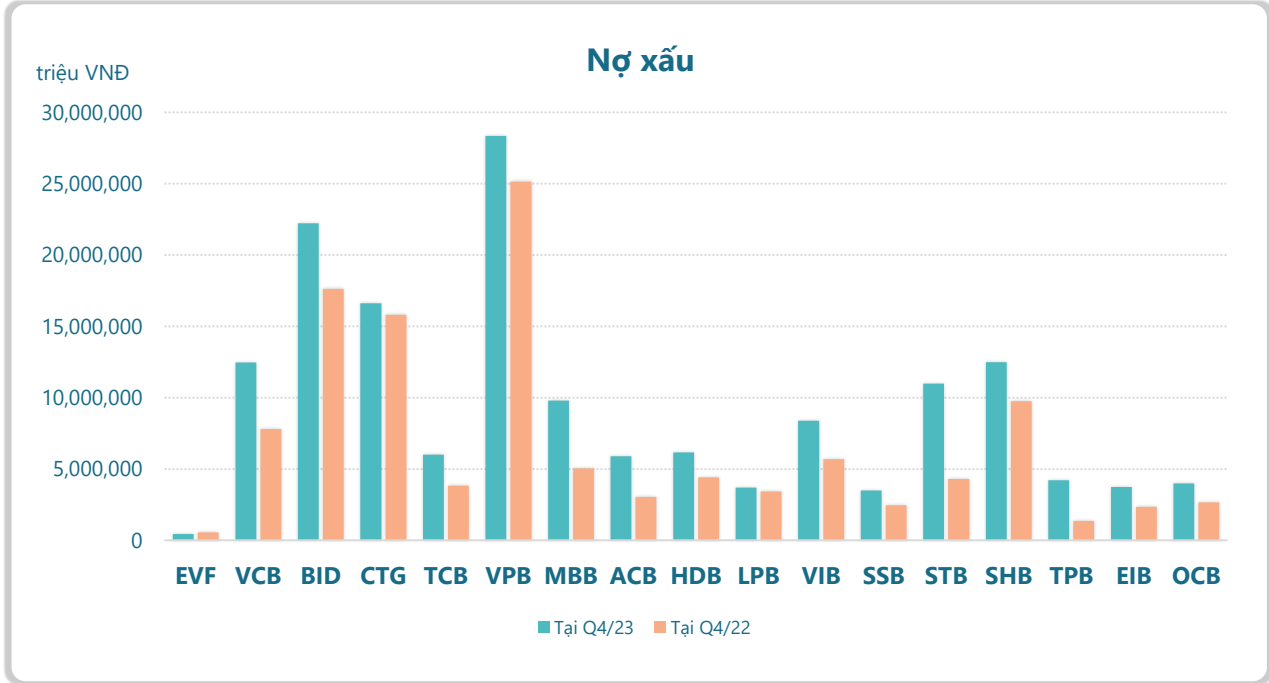
Vốn điều lệ của EVF năm 2023 đạt **7,042,483** tỷ đồng, tăng thêm **3,531,843** tỷ đồng, tương ứng tăng **101%** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ đã tăng thêm **4,542,483** tỷ đồng, tương ứng tăng **182%** trong vòng 5 năm.



KẾT QUẢ KINH DOANH (triệu VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	304,722	208,655	46.0%	709,025	919,202	-22.9%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	-34,299	800	-4387%	3,223	16,089	-80.0%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	-17,478	-22,692	23.0%	-86,500	-38,740	-123%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	-10,226	-41,950	75.6%	315,721	-78,518	502%
Lãi thuần từ HĐ khác	1,299	44,538	-97.1%	49,959	223,434	-77.6%
Lãi thuần từ góp vốn	371	91,722	-99.6%	102,255	102,599	-0.3%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	244,389	281,073	-13.1%	1,093,683	1,144,066	-4.4%
Chi phí hoạt động	-82,376	-7,567	-989%	-297,004	-327,238	9.2%
LN trước dự phòng	162,013	273,506	-40.8%	796,679	816,828	-2.5%
Chi phí dự phòng	-95,267	-150,533	36.7%	-387,372	-361,482	-7.2%
LN trước thuế	66,746	122,973	-45.7%	409,307	455,346	-10.1%
Thuế	-13,584	123	-11144%	-80,928	-89,559	9.6%
LN sau thuế	53,162	123,096	-56.8%	328,379	365,787	-10.2%
LN ròng	53,162	123,096	-56.8%	328,379	365,787	-10.2%

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (triệu VNĐ)	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,022,887	1,200,759	6,027,177	-2,097,476	4,940,338	-3,222,465
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50,201	-388,234	32,172	-556,691	632,195	-459,571
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-94,285	-2,478	-1,335	-1,952	-1,653	3,880,103
Tiền đầu kỳ	2,449,362	1,281,989	2,092,036	8,150,050	5,493,931	11,064,811
Lưu chuyển tiền thuần	-1,167,373	810,047	6,058,014	2,656,119	5,570,880	198,067
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,281,989	2,092,036	8,150,050	5,493,931	11,064,811	11,262,878

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN triệu VNĐ	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	49,221,131	42,197,921	16.6%
Tiền và TĐ tiền	1,546	2,633	-41.3%
Tiền gửi tại NHNN	1,304,924	1,178,325	10.7%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	9,956,408	9,883,853	0.7%
Chứng khoán kinh doanh	0	0	
Các CCPS và các TS TC khác	116,840	0	
Cho vay khách hàng	33,092,777	23,956,552	38.1%
Chứng khoán đầu tư	1,560,097	2,005,084	-22.2%
Góp vốn đầu tư dài hạn	997,591	450,432	121%
Tài sản cố định	75,862	81,882	-7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	2,115,086	4,639,160	-54.4%
Tổng nợ	40,764,913	37,862,841	7.7%
Các khoản nợ CP và NHNN	0	0	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	10,911,760	15,062,889	-27.6%
Tiền gửi khách hàng	3,001,537	4,136,332	-27.4%
Các CCPS và nợ TC khác	0	13,371	-100%
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	8,016,400	7,421,333	8.0%
Phát hành giấy tờ có giá	17,421,000	10,254,000	69.9%
Các khoản nợ khác	1,414,216	974,916	45.1%
Vốn chủ sở hữu	8,456,218	4,335,080	95.1%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **435,179** tỷ đồng là **EVF**.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **EVF** có tỷ lệ nợ xấu bằng **1.32%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **EVF** lớn nhất đạt **18.3%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **EVF** có CAR đứng **thứ 4** bằng **20.0%**.